

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG TRÔM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 10/3/2020  
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Gấm.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lê Thành Đông.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Phượng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Đăng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 3 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 421/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/02/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp T, xã Th, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp T, xã Th, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Tất cả có mặt.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 06/8/2019, bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị U có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ năm 1988 đến nay nhưng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống rất hạnh phúc nhưng từ năm 2018 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Bà U thường xuyên mắng chửi chồng, xúc phạm đến danh dự, uy tín của chồng. Ông và bà U đã ly thân từ năm 2018 đến nay. Ông nhận thấy không thể kéo dài cuộc hôn nhân này nên xin được ly hôn.

Về con chung: Giữa ông và bà U có 02 con chung là Nguyễn Thành N, sinh ngày 25/4/1990 đã thành niên, có khả năng tự lao động, sinh sống và Nguyễn Thị

Hồng Ph, sinh ngày 13/9/2004, hiện đang sống chung với bà U. Ông đồng ý để cháu Ph cho bà U tiếp tục nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Ông và bà U tự thỏa thuận, không tranh chấp.

Về nợ chung: Ông và bà U không có.

Theo bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị U trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông P về thời gian chung sống và con chung. Bà và ông P được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1988. Sau đó ông bà có đến Ủy ban nhân dân xã Th, huyện G để làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Th cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Do thời gian đã lâu nên trong quá trình cất giữ bị hỏng, không còn đọc được những thông tin trong giấy chứng nhận kết hôn nên vào năm 2017 bà và ông P có đến Ủy ban nhân dân xã Th, huyện G để làm thủ tục xin cấp lại giấy chứng nhận kết hôn nhưng lúc này ông P không chịu đến làm thủ tục. Do đó đến nay bà vẫn chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Thời gian đầu bà và ông P chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng khoảng hơn 01 năm nay xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Ngoài ra, ông P có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, bà cũng biết việc này nhưng bà đã khuyên ông P về với gia đình nhưng ông P vẫn không sửa đổi. Nay ông P xin ly hôn thì bà cũng đồng ý.

Về con chung: Giữa bà và ông P có 02 con chung đúng như lời trình bày của ông P. Cháu Nguyễn Thành N, sinh năm 1990 đã thành niên có khả năng tự lao động, sinh sống. Đối với cháu Nguyễn Thị Hồng Ph, sinh năm 2004 hiện đang sống chung với bà, bà đồng ý tiếp tục nuôi cháu Ph, không yêu cầu ông P cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà và ông P tự thỏa thuận, không tranh chấp.

Về nợ chung: Bà và ông P không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu: Căn cứ vào Điều 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình, khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

- Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị U là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Hồng Ph cho bà U trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận bà U không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông P và bà U không tranh chấp.

- Về nợ chung: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị U chung sống với nhau từ năm 1988. Ông P cho rằng không có đăng ký kết hôn, bà U thì cho rằng sau khi cưới nhau ông bà có đến Ủy ban nhân dân xã Th, huyện G làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng trong thời gian lưu giữ đã

bị hỏng, rách. Bà U có cung cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng đã bị hỏng, rách không xác định được họ tên, năm sinh, địa chỉ của người đăng ký và cũng không xác định được cơ quan cấp. Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Th và xã L, huyện G thì trong sổ bộ đăng ký kết hôn lưu tại Ủy ban nhân dân xã từ năm 1996 đến nay không có tên ông P và bà U. Ngoài ra, theo xác nhận đề ngày 09/01/2020 của Ủy ban nhân dân xã Th, huyện G thì: “Qua trích lục sổ bộ kết hôn từ năm 1996 đến nay không tìm thấy tên của ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị U. Bà U có cung cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng do cũ nát không nắm được thông tin”. Do đó, có căn cứ để xác định ông P và bà U chung sống như vợ chồng từ năm 1988 đến nay mà không có đăng ký kết hôn. Ông P và bà U đều thừa nhận khoảng hơn 1 năm nay vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Ông P xin được ly hôn, bà U cũng đồng ý. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”. Do vậy, mặc dù ông P có yêu cầu xin được ly hôn nhưng Tòa không công nhận ông P và bà U là vợ chồng.

[2] Về con chung: Giữa ông P và bà U có 02 con chung là Nguyễn Thành N, sinh ngày 25/4/1990 đã thành niên, có khả năng tự lao động, sinh sống và Nguyễn Thị Hồng Ph, sinh ngày 13/9/2004, hiện đang sống chung với bà U. Ông P và bà U cũng đã thỏa thuận được bà U là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Ph, ông P không phải cấp dưỡng cho con. Bên cạnh đó, sau khi được hỏi ý kiến thì cháu Hồng Ph cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của ông P và bà U nên ghi nhận.

[3] Về tài sản chung: Ông P và bà U tự thỏa thuận, không tranh chấp.

[4] Về nợ chung: Ông P và bà U khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông P phải chịu 300.000 đồng.

[6] Lời phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị U là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Hồng Ph, sinh ngày 13/9/2004 cho bà Nguyễn Thị U được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận bà U không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Ông P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Ông P và bà U tự thỏa thuận, không tranh chấp.

Về nợ chung: Ông P và bà U khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn P phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Do ông P đã nộp tạm ứng là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007469 ngày 03/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm nên được khấu trừ. Ông P đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- CCTHADS huyện Giồng Trôm;
- UBND xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Ngô Thị Gấm**